CÔNG TY●●●●●
●●●●●会社

Số/号：[ ]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
ベトナム社会主義共和国
独立・自由・幸福

HỢP ĐỒNG TRÁCH NHIỆM
物的責任契約書

Hôm nay, ngày [ ] tháng [ ] năm [ ], tại CÔNG TY ●●●●●, chúng tôi gồm:
本日、[ ]年[ ]月[ ]日に●●●●●会社において、私たちは

Bên A: NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
雇用者側代表者（以下、A という）

Tên công ty
会社名

Địa chỉ
住所

Điện thoại
電話番号

Đại diện bở
代表者]

Ngày tháng năm sinh : ……. Quốc tịch: …….....
生年月日 [ ] 国籍 [ ]

Số hộ chiếu : ……. cấp ngày: ……. nơi cấp: ……
パスポート番号 発行日 [ ] 発行元 [ ]

Bên B: NGƯỜI LAO ĐỘNG
労働者（以下、B という）

Họ và tên
氏名]

Chức vụ
職務]

Ngày thán
生年月日]

Số CMND …….
ID カード番]

Địa chỉ thu
居住登記場

Địa chỉ cư
現住所

Hai bên cư **hiệm**") và cam kết tuân thủ và thực hiện đúng những điều khoản sau đây:
上記の当事者は本物的責任契約（以下、「**本契約**」という）の締結に合意し、以下の条項を遵守する。

ご利用いただくにはパスワードが必要です。
ライブラリ会員のお客様は、
「資料ダウンロード」から
パスワードを入力ください。
パスワードをお持ちでない方は、ぜひ
「お問合せ」よりお申込みください。

ĐIỀU 1: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A
第一条 Aの責任

1.1 Cung cấp, trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị hoặc tài sản khác phục vụ cho quá trình lao động của Bên B.
Bの労働過程で使用する道具、機器、またはその他の資産を供給し、不足なく準備する。

1.2 Hướng dẫn, kiểm tra Bên B trong quá trình sử dụng các dụng cụ, thiết bị lao động.
労働のための道具、機器を使用する過程でBに対し指導および検査をする。

1.3 Tổ chu sinh lao động.
労働の

ご利用いただくにはパスワードが必要です。

1.4 Có qu của Hợp đồng n
本契約

1.5 Tuân t
本契約およびその他の関連法の規定を遵守する。

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B
第二条 Bの責任

2.1 Sử dụng các dụng cụ, thiết bị hoặc tài sản khác của Bên A theo đúng quy định của Nội quy lao động và hợp đồng này.
本契約および労働規則の規定に従って、Aの道具、機器、またはその他の資産をを使用する。

2.2 Phối hợp với Bên A kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các dụng cụ và thiết bị lao động, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.
労働の

2.3 Bên B của hợp đồng
Bは、

ライブラリ会員のお客様は、
「資料ダウンロード」から
パスワードを入力ください。

パスワードをお持ちでない方は、ぜひ
「お問合せ」よりお申込みください。

2.4 Tuân
本契約

ĐIỀU 3:
第三条

3.1 Bên B ức liền kề trước dụng cụ, thiết l người lao động
Bが過 動に従事す る地域 は、損害 を与え る。

3.2 Bên B phải bồi thường thiệt hại một phần hoặc toàn bộ theo thời giá thị trường khi thuộc một trong các trường hợp sau:
Bは次の場合に市場の時価に基づいて損害の一部又は全部を賠償する。

- Do sơ suất mà làm hư hỏng dụng cụ thiết bị với giá trị thiệt hại thực tế từ 10 tháng lương tối thiểu vùng trở lên áp dụng tại nơi người lao động làm việc;
Bが過失により雇用者の道具・設備を損壊し、又は他の対象行為を行い、法定最低賃金の 10 ヶ月分を超える価値の損害を与えた場合。

- Làm mất dụng cụ, thiết bị, tài sản của Bên A hoặc tài sản khác do Bên A giao;
  A の道具・設備・財産又は A が引き渡したその他の財産を紛失する場合。
- Tiêu hao vật tư quá định mức cho phép của Bên A

3.3 Bê… móc thiết bị hoặ… êm trọng thì phả… y lao động.
B か… を超えて物資を… 、就業規則に従い…

3.4 Ng… ắc phục hậu quả của hành vi vi phạm nhằm tránh và hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra với Bên A. Mọi chi phí liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ này sẽ do Bên B chịu trách nhiệm.
損害賠償の義務に加えて、B は違反行為による被害を回復し、A への損害の可能性を回避および制限するために、できる限りの措置を適用する義務がある。 この義務の履行に関連するすべての費用は、B が負担する。

ĐIỀU 4: KHẤU TRỪ TIỀN LƯƠNG
第四条 賃金からの天引き

4.1 Bên A chỉ được khấu trừ tiền lương của Bên B để bồi thường thiệt hại do làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị của Bên A.
Aは、Aの道具、設備及び財産を毀損したことによる損害を賠償する場合に限り、Bの賃金から控除することができる。

4.2 Bên B có quyền được biết lý do khấu trừ tiền lương của mình.
B は、賃金からの天引きされる理由を知る権利を有する。

4.3 M… ủa Bên B sau kh… huế thu nhập cá…
毎… 実際の賃金の […である。

ĐIỀU 5
第五条

Trường … xảy ra khách quan kh… háp cần thiết và khả r…
天災・火… 限りの能力を用いたに…

ĐIỀU 6
第六条

Hợp đồng trách nhiệm hay chấm dứt trong các trường hợp sau:
本契約は次の場合に解除されるものとする。

6.1 Hết thời hạn hợp đồng lao động.
当該労働契約期間が満了となった。

6.2 Bên A phá sản hoặc giải thể theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
A が管轄機関の決定により破産または解散した。

ご利用いただくにはパスワードが必要です。
ライブラリ会員のお客様は、
「資料ダウンロード」から
パスワードを入力ください。
パスワードをお持ちでない方は、ぜひ
「お問合せ」よりお申込みください。

6.3 Một trong các bên đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định của Hợp đồng lao động hoặc quy định pháp luật.
いずれかの当事者が労働契約または法律の規定に従った一方的解約を行った。

6.4 Chấm dứt do sự kiện bất khả kháng.
不可

6.5 Hai
両当

ご利用いただくにはパスワードが必要です。

ĐIỀU 7:
第六条

7.1 Tro ương lượng giải
本契 にあたるものとする。

7.2 Bên B bị xử lý kỷ luật lao động, bị tạm đình chỉ công việc hoặc phải bồi thường theo chế độ trách nhiệm vật chất nếu thấy không thỏa đáng thì có quyền khiếu nại với Bên A, với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ về giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực lao động hoặc yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân theo trình tự quy định tại Mục 2 Chương XIV của Bộ luật Lao động 2019.
労働規律の処分を受け、業務を一時的に停止され、又は物的責任制度に基づき賠償をしなければならない B は、これらが不当であると考える場合、労働分野における不服申立てに関する政府の定めるところにより管轄機関に対し し立てる権利を有

7.3 Khi n quyết định bồi th à nước có thẩm quyết định đã ba
A が労 不服申立てによる に代わる決定を労

7.4 Bên A động hoặc quyết ợp kỷ luật lao đ iều 41 của Bộ lu
A は、 B の権利および利 遵守する義務がる

ライブラリ会員のお客様は、
「資料ダウンロード」から
パスワードを入力ください。

パスワードをお持ちでない方は、ぜひ
「お問合せ」よりお申込みください。

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG
第六条 一般条項

8.1 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày [ ] tháng [ ] năm [ ] và được thanh lý khi hai bên kết thúc quyền và nghĩa vụ.
本契約は[ ]年[ ]月[ ]日より有効となり、両当事者の権利および義務が終了後に解約される。

8.2 Mọi sửa đổi, bổ sung bản hợp đồng này phải được lập thành văn bản có chữ ký của hai bên.
本契約のいかなる修正および補足は、書面で行われ、両当事者によって署名される必要がある。

8.3 Hợp đồng được làm thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, sau khi hai bên ký tên đóng dấu, mỗi bên giữ 01 (một) bản để làm bằng chứng cho việc giao kết hợp đồng.
本契約の成立を証するため、本契約を 2 通作成し、双方の署名押印の上、各 1 通を保持する。

NGƯỜI LAO ĐỘNG *(ký và ghi rõ họ tên)* 労働者 （署名、記名）	**NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* 雇用者 （署名、記名、押印）
_____	_____